



CÔNG TY CP VẬN TẢI
SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh

Công ty : Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (Gas Shipping).

Mã chứng khoán : GSP.

Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại : 028 222 05388, Fax: 028 222 05367.

Người CBTT : Bà Võ Thị Thanh Tùng.

(Giấy Ủy quyền thực hiện CBTT số: 52/GUQ-VTSPK ngày 29/11/2023)

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán 2023 trên cũng được đăng trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty tại đường dẫn <https://www.gasshipping.com.vn/quan-he-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2024
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Lưu: CBTT.

Đính kèm:

- Báo cáo Tài chính năm đã được kiểm toán 2023.



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Võ Thị Thanh Tùng



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ
QUỐC TẾ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

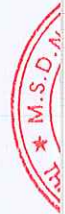
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**MAKING AN
IMPACT THAT
MATTERS**

since 1845

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 30



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm
Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Vũ Thị Phương Nga	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Trúc	Phó Chủ tịch
Ông Đoàn Đức Trọng	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Điệp	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Tú	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2023)
Ông Lê Trúc Lâm	Thành viên (miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2023)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thế Dân	Trưởng ban
Bà Lê Thị Anh Thi	Thành viên
Bà Hoàng Thị Hạnh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 09 tháng 01 năm 2023)

Ban Giám đốc

Ông Đoàn Đức Trọng	Giám đốc
Ông Vũ Văn Đức	Phó Giám đốc
Ông Hoàng Minh Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Long	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đoàn Đức Trọng
Giám đốc

Ngày 29 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 02 năm 2024, từ trang 3 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 10 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính liên quan đến việc thay đổi thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định hữu hình. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề cần nhấn mạnh này.



Nguyễn Quang Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN

DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 02 năm 2024

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Phan Thị Hồng Nhung

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4310-2023-001-1

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ
 Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối năm	đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		653.888.180.348	507.086.690.811
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	182.200.155.469	89.624.756.264
1. Tiền	111		75.200.155.469	49.624.756.264
2. Các khoản tương đương tiền	112		107.000.000.000	40.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		108.000.000.000	188.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	108.000.000.000	188.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		255.587.579.112	142.171.233.454
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	226.841.394.003	133.781.731.525
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	10.199.757.685	2.088.931.757
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	18.546.427.424	6.300.570.172
IV. Hàng tồn kho	140		47.334.141.720	26.752.158.977
1. Hàng tồn kho	141	9	47.334.141.720	26.752.158.977
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		60.766.304.047	60.538.542.116
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.772.221.573	4.400.438.416
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		55.994.082.474	56.138.103.700
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		867.637.515.874	986.855.867.671
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.503.521.826	1.332.501.146
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	1.503.521.826	1.332.501.146
II. Tài sản cố định	220		864.462.382.615	982.921.736.137
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	864.267.938.171	982.921.736.137
- Nguyên giá	222		1.468.398.385.122	1.467.959.405.122
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(604.130.446.951)	(485.037.668.985)
2. Tài sản cố định vô hình	227		194.444.444	-
- Nguyên giá	228		635.570.550	435.570.550
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(441.126.106)	(435.570.550)
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.671.611.433	2.601.630.388
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.671.611.433	2.601.630.388
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.521.525.696.222	1.493.942.558.482

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ
 Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		762.492.214.987	758.113.396.480
I. Nợ ngắn hạn	310		461.174.129.269	329.481.834.933
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	271.335.577.559	133.806.445.229
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	19.710.971.512	216.882.771
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	4.423.641.742	12.271.434.831
4. Phải trả người lao động	314		27.456.479.391	17.191.135.065
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.707.455.358	10.848.095.882
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7.384.961.598	17.439.546.548
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.970.159.520	977.251.285
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	88.590.792.856	123.975.582.856
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	15	32.938.344.611	11.529.092.387
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.655.745.122	1.226.368.079
II. Nợ dài hạn	330		301.318.085.718	428.631.561.547
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14	295.830.523.218	410.270.058.574
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	15	5.487.562.500	18.361.502.973
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		759.033.481.235	735.829.162.002
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	759.033.481.235	735.829.162.002
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		557.994.450.000	557.994.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		557.994.450.000	557.994.450.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	1.709.511.521
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		113.897.463.654	39.107.556.317
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		87.141.567.581	137.017.644.164
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.453.772.562	55.817.204.368
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		84.687.795.019	81.200.439.796
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.521.525.696.222	1.493.942.558.482



Cao Thanh Nga
 Người lập biểu



Võ Thị Thanh Tùng
 Kế toán trưởng



Đoàn Đức Trọng
 Giám đốc
 Ngày 29 tháng 02 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ
 Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU B 02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.765.167.951.743		1.844.793.076.599	
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	19	1.765.167.951.743		1.844.793.076.599	
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	1.611.255.315.392		1.679.788.836.156	
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		153.912.636.351		165.004.240.443	
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	22.329.986.697		20.155.836.874	
6. Chi phí tài chính	22	23	39.377.814.012		36.248.566.550	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35.523.148.643		26.548.948.777	
7. Chi phí bán hàng	25	24	4.765.520.334		4.748.858.296	
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	50.207.507.001		52.353.210.099	
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		81.891.781.701		91.809.442.372	
10. Thu nhập khác	31	25	23.829.623.642		10.623.429.183	
11. Chi phí khác	32		8.304.988		547.359.573	
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		23.821.318.654		10.076.069.610	
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		105.713.100.355		101.885.511.982	
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	21.025.305.336		20.685.072.186	
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		84.687.795.019		81.200.439.796	
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.411		1.353	



Cao Thanh Nga
 Người lập biểu



Võ Thị Thanh Tùng
 Kế toán trưởng



Đoàn Đức Trọng
 Giám đốc

Ngày 29 tháng 02 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ
 Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	105.713.100.355	101.885.511.982
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	119.098.333.522	93.359.508.609
Các khoản dự phòng	03	40.895.382.670	25.987.994.017
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	617.036.173	3.571.680.394
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(14.046.214.330)	(10.739.769.487)
Chi phí lãi vay	06	35.523.148.643	26.548.948.777
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	287.800.787.033	240.613.864.292
Thay đổi các khoản phải thu	09	(114.120.806.920)	27.537.258.621
Thay đổi hàng tồn kho	10	(20.581.982.743)	(4.817.311.582)
Thay đổi các khoản phải trả	11	153.430.114.147	(10.308.781.506)
Thay đổi chi phí trả trước	12	558.235.798	(2.761.654.518)
Tiền lãi vay đã trả	14	(36.605.378.103)	(22.444.828.370)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(28.872.629.626)	(10.775.473.756)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(36.614.724.662)	(34.527.550.328)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	204.993.614.924	182.515.532.853
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(638.980.000)	(336.175.217.488)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(81.900.000.000)	(140.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	161.900.000.000	105.000.000.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	14.958.469.171	8.297.577.708
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	94.319.489.171	(362.877.639.780)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ
 Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	228.928.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(150.569.542.765)	(98.425.163.364)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(55.829.145.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(206.398.687.765)	130.502.836.636
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	92.914.416.330	(49.859.270.291)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	89.624.756.264	139.577.833.160
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(339.017.125)	(93.806.605)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	182.200.155.469	89.624.756.264



Cao Thanh Nga
 Người lập biểu



Võ Thị Thanh Tùng
 Kế toán trưởng



Đoàn Đức Trọng
 Giám đốc

Ngày 29 tháng 02 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ
Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305390530, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và sửa đổi lần thứ 10 ngày 04 tháng 01 năm 2022. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008857, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 12 năm 2007.

Cổ phiếu của Công ty niêm yết trên sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là "GSP".

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 254 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 246 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	05 - 11

Trong năm 2023, Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao của hai tàu vận tải gồm Thăng Long Gas và Đà Nẵng Gas với thời gian khấu hao thay đổi từ 13 năm xuống 11 năm. Chi tiết ảnh hưởng của việc thay đổi này được trình bày tại Thuyết minh số 10.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện chủ yếu là giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thuê văn phòng, bảo hiểm và các khoản chi phí khác thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

390
NG T
AN V
PHAM
ỐC T
5 HỒ

12500
CHI NH
NG TY
KIỂM TC
ELOIT
IẾT N
- TP. HỒ

Dự phòng chi phí sửa chữa tàu định kỳ

Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại năm phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ kế toán đó.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện số tiền đã nhận trước từ khách hàng về cho thuê tài sản nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".



Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	193.622.558	193.068.124
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	75.006.532.911	49.431.688.140
Các khoản tương đương tiền	<u>107.000.000.000</u>	<u>40.000.000.000</u>
	<u>182.200.155.469</u>	<u>89.624.756.264</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam, có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng năm được hưởng 4,15% tới 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ tới ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam, có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng năm được hưởng từ 4,2%/năm đến 8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 4,3%/năm đến 9,5%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã sử dụng một số khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại với tổng số tiền là 68.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 83.000.000.000 đồng) làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 14).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí Anpha	51.034.793.643	-
Rising Trading Pte. Ltd.	21.546.437.896	6.059.252.522
SeaStar Maritime Company Limited	17.865.047.020	1.397.248.966
Các đối tượng khác	49.743.017.609	59.453.269.244
b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	86.652.097.835	66.871.960.793
	226.841.394.003	133.781.731.525

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Inchcape Shipping Service Egypt LLC	3.905.651.620	-
New Shipping Kaisha, Ltd.	3.265.667.118	-
Công ty TNHH Trung tâm Thương mại và Cao ốc	1.392.623.364	-
Văn phòng Thiso Sala	1.635.815.583	2.088.931.757
Các đối tượng khác	10.199.757.685	2.088.931.757

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn từ các bên thứ ba		
Lãi tiền gửi dự thu	2.001.115.068	3.747.753.425
Tạm ứng cho nhân viên	1.857.944.441	1.518.990.675
Ký cược, ký quỹ	13.800.000	13.800.000
Phải thu khác	3.904.692	33.658.892
	3.876.764.201	5.314.202.992
b. Ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)		
Lãi tiền gửi dự thu	1.193.082.192	358.698.630
Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	13.476.581.031	627.668.550
	14.669.663.223	986.367.180
	18.546.427.424	6.300.570.172
c. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	1.503.521.826	1.332.501.146
	1.503.521.826	1.332.501.146

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	944.925.083	-
Nguyên liệu, vật liệu	47.334.141.720	-	25.807.233.894	-
	47.334.141.720	-	26.752.158.977	-

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	16.269.374.422	1.036.942.571	1.450.653.088.129	1.467.959.405.122
Tăng trong năm	-	438.980.000	-	438.980.000
Số dư cuối năm	<u>16.269.374.422</u>	<u>1.475.922.571</u>	<u>1.450.653.088.129</u>	<u>1.468.398.385.122</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	(8.401.783.075)	(947.557.650)	(475.688.328.260)	(485.037.668.985)
Khấu hao trong năm	(2.078.169.252)	(59.809.702)	(116.954.799.012)	(119.092.777.966)
Số dư cuối năm	<u>(10.479.952.327)</u>	<u>(1.007.367.352)</u>	<u>(592.643.127.272)</u>	<u>(604.130.446.951)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	<u>7.867.591.347</u>	<u>89.384.921</u>	<u>974.964.759.869</u>	<u>982.921.736.137</u>
Số dư cuối năm	<u>5.789.422.095</u>	<u>468.555.219</u>	<u>858.009.960.857</u>	<u>864.267.938.171</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải của Công ty tại các ngân hàng thương mại để đảm bảo cho khoản vay tài trợ bởi các ngân hàng này (Thuyết minh số 12). Chi tiết như sau:

- Tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 243.851.936.169 đồng và 139.815.390.750 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 532.857.614.947 đồng và 383.478.918.653 đồng);
- Tại Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 193.918.388.610 đồng và 0 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 193.918.388.610 đồng và 0 đồng);
- Tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 320.931.355.839 đồng và 274.862.177.345 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 320.931.355.839 đồng và 306.955.312.925 đồng).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 277.290.488.733 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 277.207.988.733 đồng).

Trong năm 2023, Công ty đã thay đổi thời gian trích khấu hao của phương tiện vận tải là tàu Thăng Long Gas và tàu Đà Nẵng Gas từ 13 năm xuống 11 năm. Ban Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc thay đổi thời gian khấu hao của tài sản là phù hợp với tình trạng kỹ thuật và tình hình thực tế sử dụng tài sản. Nếu thời gian khấu hao trước đây được tiếp tục sử dụng, giá vốn cung cấp dịch vụ sẽ giảm và lợi nhuận trước thuế sẽ tăng trong năm 2023 với số tiền tương ứng của tàu Thăng Long Gas và Đà Nẵng Gas lần lượt là 5.557.878.888 đồng và 5.651.793.936 đồng.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Bên thứ ba		
Công ty TNHH Vận tải Dầu khí OPEC	19.222.103.141	12.902.934.224
Chengxi Shipyard Company Limited	17.570.770.000	-
Công ty TNHH Vận tải Dầu khí Việt Mỹ	3.654.296.097	25.858.995.053
Công ty TNHH Vận tải TM Tường Vy	-	17.531.042.072
Phải trả cho các đối tượng khác	112.029.008.391	57.031.983.524
b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	118.859.399.930	20.481.490.356
	<u>271.335.577.559</u>	<u>133.806.445.229</u>

Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022.

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tricon Energy Ltd.	19.665.230.397	-
Các đối tượng khác	45.741.115	216.882.771
	<u>19.710.971.512</u>	<u>216.882.771</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	251.621.553	251.621.553	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.925.468.362	21.025.305.336	28.872.629.626	4.078.144.072
Thuế thu nhập cá nhân	345.966.469	2.271.723.914	2.272.192.713	345.497.670
Thuế xuất nhập khẩu	-	95.982.624	95.982.624	-
Thuế khác	-	508.126.821	508.126.821	-
	<u>12.271.434.831</u>	<u>24.152.760.248</u>	<u>32.000.553.337</u>	<u>4.423.641.742</u>

14. VAY

	Số đầu năm VND	VND	Trong năm		Số cuối năm VND
	Giá trị	Tăng	VND	VND	VND
			Thanh toán	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	124.565.070.000	-	(85.008.399.909)	745.217.409	40.301.887.500
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	188.928.571.430	-	(32.857.142.856)	-	156.071.428.574
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	220.752.000.000	-	(32.704.000.000)	-	188.048.000.000
	<u>534.245.641.430</u>	<u>-</u>	<u>(150.569.542.765)</u>	<u>745.217.409</u>	<u>384.421.316.074</u>

Những khoản vay dài hạn tài trợ bởi Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam có tổng hạn mức tín dụng là 15.645.000 Đô la Mỹ, có thời hạn từ 5-7 năm và chịu lãi suất lãi tiền vay hàng năm bằng lãi suất đồng Đô la Mỹ LIBOR 03 tháng cộng 2,5%/năm, thông qua hai hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC-GSP/HDTD/092018 ngày 24 tháng 9 năm 2018. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư nợ vay còn phải trả của hợp đồng này là 1.653.750 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.598.750 Đô la Mỹ). Khoản vay này được đảm bảo bằng tàu Thăng Long Gas của Công ty (Thuyết minh số 10).
- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/10/2019/HDTD/GSP ngày 18 tháng 9 năm 2019. Theo hợp đồng tín dụng này, Công ty phải đảm bảo tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam với số tiền không thấp hơn 30% số dư nợ vay phải trả vào bất cứ thời điểm nào. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã thanh toán hết số dư nợ vay và hợp đồng vay đã được tất toán trong năm 2023 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.670.500 Đô la Mỹ). Tài sản thế chấp cho khoản vay này là tàu Đà Nẵng Gas của Công ty đã được Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam xóa thế chấp vào ngày 18 tháng 7 năm 2023.

Khoản vay dài hạn tài trợ bởi Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh có tổng hạn mức tín dụng là 230.000.000.000 đồng thông qua hợp đồng tín dụng số VN121008197 ngày 06 tháng 9 năm 2021. Khoản vay này có thời hạn 7 năm và chịu lãi suất lãi tiền vay hàng năm bằng bình quân lãi suất huy động kỳ hạn 3 tháng dành cho cá nhân của các ngân hàng thương mại quốc doanh (được quy định theo hợp đồng vay hài dạn) cộng 2%/năm. Theo quy định tại hợp đồng tín dụng, Công ty phải đảm bảo tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền không thấp hơn 10% tổng hạn mức khoản vay trong suốt thời gian vay và bổ sung tiền gửi 5% số dư nợ vay vào đầu năm thứ hai và năm thứ ba kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi ngắn hạn (Thuyết minh số 5) và các phương tiện vận tải của Công ty (Thuyết minh số 10). Số dư nợ vay còn phải trả của hợp đồng này là 156.071.428.574 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 188.928.571.430 đồng).

Khoản vay dài hạn tài trợ bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong có tổng hạn mức tín dụng là 11.025.000 Đô la Mỹ thông qua hợp đồng tín dụng số 22/2021/HDTD/TTKHDNL MB2/01 ngày 05 tháng 4 năm 2022. Khoản vay này có thời hạn 7 năm và chịu lãi suất lãi tiền vay hàng năm bằng LIBOR 03 tháng cộng 4,2%/năm. Theo quy định tại hợp đồng tín dụng, Công ty phải đảm bảo tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong với số tiền không thấp hơn 10% tổng hạn mức khoản vay trong suốt thời gian vay và chuyển 100% doanh thu từ việc khai thác, kinh doanh tàu hình thành từ vốn vay về tài khoản của Công ty mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong. Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi ngắn hạn (Thuyết minh số 5) và các phương tiện vận tải của Công ty (Thuyết minh số 10). Số dư nợ vay còn phải trả của hợp đồng này là 188.048.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 220.752.000.000 đồng).

Công ty có khả năng thanh toán số dư nợ vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các khoản vay này được hoàn trả theo lịch sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	88.590.792.856	123.975.582.856
Trong năm thứ hai	82.833.380.356	114.956.922.856
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	188.469.142.862	213.438.278.568
Sau năm năm	24.528.000.000	81.874.857.150
	384.421.316.074	534.245.641.430
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	88.590.792.856	123.975.582.856
Số phải trả sau 12 tháng	295.830.523.218	410.270.058.574

15. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng chi phí sửa chữa tàu định kỳ VND	
Tại ngày đầu năm		29.890.595.360
Trích lập trong năm		43.420.058.792
Hoàn nhập các khoản dự phòng		(2.524.676.122)
Các khoản dự phòng đã sử dụng		(32.360.070.919)
Tại ngày cuối năm		<u>38.425.907.111</u>
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Chi tiết:		
Dự phòng phải trả ngắn hạn	32.938.344.611	11.529.092.387
Dự phòng phải trả dài hạn	5.487.562.500	18.361.502.973
	<u>38.425.907.111</u>	<u>29.890.595.360</u>

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	56.000.000	560.000.000.000	56.000.000	560.000.000.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	<u>55.799.445</u>	<u>557.994.450.000</u>	<u>55.799.445</u>	<u>557.994.450.000</u>

Cổ phần	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
<i>Cổ phần phổ thông</i>	55.799.445	55.799.445
Số lượng cổ phần đang lưu hành		
<i>Cổ phần phổ thông</i>	<u>55.799.445</u>	<u>55.799.445</u>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	<u>379.323.470.000</u>	<u>67,98</u>	<u>379.323.470.000</u>	<u>67,98</u>

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	557.994.450.000	1.709.511.521	39.107.556.317	58.759.034.050	657.570.551.888
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	81.200.429.796	81.200.429.796
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.241.829.682)	(2.241.829.682)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)
Số dư đầu năm nay	557.994.450.000	1.709.511.521	39.107.556.317	137.017.644.164	735.829.152.002
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	84.687.795.019	84.687.795.019
Trích quỹ đầu tư phát triển (1)	-	(1.709.511.521)	1.709.511.521	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển (2)	-	-	73.080.395.816	(73.080.395.816)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (2)	-	-	-	(4.060.021.990)	(4.060.021.990)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành (2)	-	-	-	(1.624.008.796)	(1.624.008.796)
Chia cổ tức (3)	-	-	-	(55.799.445.000)	(55.799.445.000)
Số dư cuối năm nay	557.994.450.000	-	113.897.463.654	87.141.567.581	759.033.481.235

- (1) Đây là số dư quỹ khác thuộc Vốn Chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được phê duyệt chuyển toàn bộ để nhập bổ sung vào quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 04/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2023.
- (2) Đây là số trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận thực hiện của năm tài chính 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 04/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2023.
- (3) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2023, Công ty đã thông qua việc chia cổ tức cho cổ đông bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2022 với số tiền là 55.799.445.000 đồng. Công ty đã chi trả cổ tức bằng tiền trong năm 2023 với số tiền là 55.829.145.000 đồng, trong đó bao gồm phần cổ tức thuộc năm 2023 là 55.799.445.000 đồng và 29.700.000 đồng là phần cổ tức đã được phê duyệt các năm trước.

17. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	2.669.425	1.274.716

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải và Bộ phận kinh doanh thương mại. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng tàu và xe bồn;

- Bộ phận kinh doanh thương mại: kinh doanh hàng hóa là nhiên liệu rắn, khí hóa lỏng và các sản phẩm có liên quan.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

Số cuối năm	Dịch vụ vận tải VND	Thương mại VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	1.380.406.906.039	141.118.790.183	1.521.525.696.222
Tổng tài sản			1.521.525.696.222
Nợ phải trả bộ phận	654.302.712.313	108.189.502.674	762.492.214.987
Tổng nợ phải trả			762.492.214.987
Số đầu năm	Dịch vụ vận tải VND	Thương mại VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	1.451.889.159.495	42.053.398.987	1.493.942.558.482
Tổng tài sản			1.493.942.558.482
Nợ phải trả bộ phận	754.286.561.340	3.826.835.140	758.113.396.480
Tổng nợ phải trả			758.113.396.480

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Năm nay	Dịch vụ vận tải VND	Thương mại VND	Tổng VND
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.248.777.210.843	516.390.740.900	1.765.167.951.743
Giá vốn			
Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài	1.096.319.001.660	514.936.313.732	1.611.255.315.392
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Kết quả hoạt động kinh doanh	152.458.209.183	1.454.427.168	153.912.636.351
Chi phí không phân bổ			(54.973.027.335)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			98.939.609.016
Doanh thu hoạt động tài chính			22.329.986.697
Lợi nhuận khác			23.821.318.654
Chi phí tài chính			(39.377.814.012)
Lợi nhuận trước thuế			105.713.100.355
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(21.025.303.336)
Lợi nhuận trong năm			84.687.795.019

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

<u>Năm trước</u>	<u>Dịch vụ vận tải</u> VND	<u>Thương mại</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.233.220.609.220	611.572.467.379	1.844.793.076.599
Giá vốn			
Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài	1.069.640.112.539	610.148.723.617	1.679.788.836.156
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Kết quả hoạt động kinh doanh	163.580.496.681	1.423.743.762	165.004.240.443
Chi phí không phân bổ			(57.102.078.395)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			107.902.172.048
Doanh thu hoạt động tài chính			20.155.836.874
Lợi nhuận khác			10.076.069.610
Chi phí tài chính			(36.248.566.550)
Lợi nhuận trước thuế			101.885.501.982
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(20.685.072.186)
Lợi nhuận trong năm			<u>81.200.429.796</u>

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế là cung cấp dịch vụ vận tải và dịch vụ thương mại. Doanh thu từ dịch vụ thương mại toàn bộ được thực hiện ở Việt Nam, trong khi doanh thu vận tải được thực hiện ở cả Việt Nam (từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất, kho cảng Thị Vải, Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn, Kho nổi Diêm Điền đến các địa phương) và quốc tế (vận chuyển tại khu vực Đông Nam Á, Đông Bắc Á, Trung Quốc, Ấn Độ và khu vực Nam Mỹ).

Chi tiết doanh thu vận tải theo khu vực địa lý như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Doanh thu vận tải		
Vận tải nội địa	594.886.370.313	662.846.118.111
Vận tải quốc tế	653.890.840.530	570.374.491.109
	<u>1.248.777.210.843</u>	<u>1.233.220.609.220</u>
Giá vốn vận tải		
Vận tải nội địa	522.259.075.470	578.399.487.899
Vận tải quốc tế	574.059.926.190	491.240.624.640
	<u>1.096.319.001.660</u>	<u>1.069.640.112.539</u>

Do đặc thù kinh doanh vận tải bằng tàu biển, tàu biển có thể vừa chạy tuyến nội địa, vừa chạy tuyến quốc tế nên Công ty không tách được tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không tách và trình bày tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Dịch vụ vận tải	1.248.777.210.843	1.233.220.609.220
Thương mại	516.390.740.900	611.572.467.379
	<u>1.765.167.951.743</u>	<u>1.844.793.076.599</u>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Dịch vụ vận tải	1.096.319.001.660	1.069.640.112.539
Thương mại	514.936.313.732	610.148.723.617
	<u>1.611.255.315.392</u>	<u>1.679.788.836.156</u>

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	222.030.276.572	201.530.789.319
Chi phí nhân công	132.531.872.635	118.991.321.686
Chi phí khấu hao tài sản cố định	119.098.333.522	93.359.508.609
Chi phí dịch vụ mua ngoài	655.962.729.276	696.965.296.900
Chi phí khác	21.668.816.990	15.895.264.420
	<u>1.151.292.028.995</u>	<u>1.126.742.180.934</u>

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	14.046.214.330	10.739.769.487
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.283.772.367	9.416.067.387
	<u>22.329.986.697</u>	<u>20.155.836.874</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	35.523.148.643	26.548.948.777
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.854.665.369	9.699.617.773
	<u>39.377.814.012</u>	<u>36.248.566.550</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí lương nhân viên	16.734.800.677	15.963.479.946
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	65.365.258	27.296.654
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.010.241.066	36.005.924.024
- Chi phí khác	397.100.000	356.509.475
	50.207.507.001	52.353.210.099
Chi phí bán hàng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.765.520.334	4.748.858.296
	4.765.520.334	4.748.858.296

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ bồi thường và phí lưu tàu	22.986.893.443	10.498.924.283
Thu nhập khác	842.730.199	124.504.900
	23.829.623.642	10.623.429.183

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	20.507.957.724	19.863.512.021
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	517.347.612	821.560.165
	21.025.305.336	20.685.072.186

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	105.713.100.355	101.885.501.982
<i>Trừ: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>	(3.598.264.922)	(3.908.096.193)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	424.953.191	1.340.154.317
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	102.539.788.624	99.317.560.106
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	20.507.957.724	19.863.512.021

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	84.687.795.019	81.200.439.796
Trừ: Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành (VND)	(5.928.145.652)	(5.684.030.786)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	78.759.649.367	75.516.409.010
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	55.799.445	55.799.445
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.411	1.353

Quỹ khen thưởng phúc lợi và khen thưởng ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được ước tính dựa trên tỷ lệ trích thực tế của năm 2022 là 7,0% lợi nhuận sau thuế. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu dựa trên cơ sở nêu trên nhằm phục vụ thông tin so sánh giữa hai năm do Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023.

Ngoài ra, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước cũng được trình bày lại do ảnh hưởng của số thực trích quỹ khen thưởng phúc lợi và khen thưởng ban điều hành. Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm trước được trình bày lại như sau:

	Số đã trình bày VND	Thay đổi VND	Trình bày lại VND
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	81.200.439.796	-	81.200.439.796
Trừ: Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành	(4.262.194.162)	(1.421.836.624)	(5.684.030.786)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	76.938.235.634	(1.421.826.624)	75.516.409.010
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	55.799.445	-	55.799.445
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.379	(26)	1.353

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	6.497.596.250	5.319.760.800

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	6.304.062.515	3.942.860.240
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	8.609.034.790	12.390.965.400
	14.913.097.305	16.333.825.640

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền Công ty phải trả cho việc thuê xe, thuê kho lưu trữ tài liệu và thuê văn phòng từ một đến năm năm.

29. CAM KẾT VỐN

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2023 đã phê duyệt kế hoạch đầu tư tàu chở dầu/hóa chất có tải trọng từ 10.000 đến 25.000 DWT trong năm 2023 với số tiền không vượt quá 20 triệu Đô la Mỹ (tương đương 470 tỷ đồng). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa có quyết định của Hội đồng Quản trị cũng như chưa phát sinh bất kỳ giao dịch mua bán nào liên quan đến khoản đầu tư mới này.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 12 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	384.421.316.074	534.245.641.430
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	182.200.155.469	89.624.756.264
Nợ thuần	202.221.160.605	444.620.885.166
Vốn chủ sở hữu	759.033.481.235	735.829.162.002
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,27	0,60

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	182.200.155.469	89.624.756.264
Phải thu khách hàng và phải thu khác	231.552.913.089	139.234.484.726
Các khoản đầu tư tài chính	108.000.000.000	188.000.000.000
	521.753.068.558	416.859.240.990
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	384.421.316.074	534.245.641.430
Phải trả người bán và phải trả khác	272.779.885.617	134.500.433.605
Chi phí phải trả	4.707.455.358	10.848.105.882
	661.908.657.049	679.594.170.917

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ (“USD”)	110.588.681.068	40.802.786.787	125.406.364.306	150.196.342.830
Yên Nhật (“JPY”)	-	-	957.693.869	1.424.239.204
Euro (“EUR”)	-	-	186.880.139	-
Đô la Singapore (“SGD”)	-	-	-	459.748.391

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đồng Đô la Mỹ.

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 3% (2022: 3%) thì lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 444.530.497 đồng (năm 2022: 3.281.806.681 đồng).

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở tài sản và công nợ thuần.

Số cuối năm	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	182.200.155.469	-	-	182.200.155.469
Phải thu khách hàng và phải thu khác	230.049.391.263	1.503.521.826	-	231.552.913.089
Các khoản đầu tư tài chính	108.000.000.000	-	-	108.000.000.000
	520.249.546.732	1.503.521.826	-	521.753.068.558
Các khoản vay	88.590.792.856	271.302.523.218	24.528.000.000	384.421.316.074
Phải trả người bán và phải trả khác	272.779.885.617	-	-	272.779.885.617
Chi phí phải trả	4.707.455.358	-	-	4.707.455.358
	366.078.133.831	271.302.523.218	24.528.000.000	661.908.657.049
Chênh lệch thanh khoản thuần	154.171.412.901	(269.799.001.392)	(24.528.000.000)	(140.155.588.491)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Số đầu năm	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.624.756.264	-	-	89.624.756.264
Phải thu khách hàng và phải thu khác	137.901.983.580	1.332.501.146	-	139.234.484.489
Các khoản đầu tư tài chính	188.000.000.000	-	-	188.000.000.000
	415.526.739.884	1.332.501.146	-	416.859.240.753
Các khoản vay	123.975.582.856	328.395.201.424	81.874.857.150	534.245.641.430
Phải trả người bán và phải trả khác	134.500.433.605	-	-	134.500.433.605
Chi phí phải trả	10.848.105.882	-	-	10.848.105.882
	269.324.122.343	328.395.201.424	81.874.857.150	679.594.170.917
Chênh lệch thanh khoản thuần	146.202.617.501	(327.062.700.278)	(81.874.857.150)	(262.734.929.927)

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "PVT")
 Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội
 Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long (trước đây tên là "Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu")
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương
 Công ty Cổ phần Lọc Hoá Dầu Bình Sơn

 Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần
 Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu
 Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc
 Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam
 Công ty TNHH Khí Hóa Lỏng Việt Nam - VT Gas
 Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam
 Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam
 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng
 Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị
 Công ty Cổ phần Chứng Khoán Dầu khí
 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn
 Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu Khí - Công ty Cổ phần
 Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu Khí Việt Nam
 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Cùng chủ sở hữu (PVT)
 Cùng chủ sở hữu (PVT)
 Cùng chủ sở hữu (PVT)

 Cùng chủ sở hữu (PVT)
 Cùng chủ sở hữu (PVT)
 Công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "PVN")

 Công ty thuộc PVN
 Công ty thuộc PVN
 Công ty thuộc PVN
 Công ty thuộc PVN
 Công ty thuộc PVN
 Công ty thuộc PVN
 Công ty thuộc PVN
 Công ty thuộc PVN
 Công ty thuộc PVN
 Công ty thuộc PVN
 Công ty thuộc PVN
 Công ty thuộc PVN
 Công ty thuộc PVN
 Công ty thuộc PVN
 Công ty thuộc PVN
 Công ty thuộc PVN
 Công ty thuộc PVN
 Công ty thuộc PVN
 Công ty thuộc PVN

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU B 09-DN

Bên liên quan

Tổng Công ty Cổ phần Dịch Vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Đình Vũ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu
Tổng Công ty Bảo Hiểm PVI
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin, Viễn thông và tự động hóa Dầu khí

Mối quan hệ

Công ty thuộc PVN
Công ty thuộc PVN
Công ty thuộc PVN
Công ty thuộc PVN
Công ty thuộc PVN
Công ty thuộc PVN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu cho thuê tàu và vận tải		
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	475.147.378.631	519.397.461.328
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	105.843.127.598	179.514.484.578
	<u>9.330.172.279</u>	<u>24.530.451.576</u>
Doanh thu bán nhiên liệu		
Công ty TNHH Khí Hóa Lỏng Việt Nam - VT Gas	-	187.587.470.389
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	45.852.795.816	-
Thu nhập tài chính (lãi tiền gửi ngân hàng)		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam	4.336.920.798	4.747.501.831
Thu nhập khác		
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần Tổng Công ty Bảo Hiểm PVI và các công ty con	19.614.847.500	16.379.761.802
	<u>1.629.607.056</u>	<u>3.318.642.123</u>
Chi phí thuê tàu vận chuyển và mua nhiên liệu		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	73.113.527.213	49.914.180.414
Chi phí mua dịch vụ đại lý tàu và hàng hóa		
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Đình Vũ	516.307.652.379	427.369.456.215
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	8.415.783.181	6.490.320.497
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	4.454.379.656	13.038.197.871
Công ty Cổ phần xăng dầu khí Vũng Tàu	3.693.252.630	4.080.217.879
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	2.613.198.182	5.554.199.045
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	1.301.818.182	17.485.264.527
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	679.757.924	1.918.115.082
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu Khí - Công ty Cổ phần	579.847.485	676.000.990
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	249.563.000	80.412.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu Khí Việt Nam	100.450.000	160.550.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	-	187.545.588.968
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	40.900.000
Chi phí thuê xe		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	1.698.580.654	1.093.716.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí mua dịch vụ bảo hiểm		
Tổng Công ty Bảo Hiểm PVI và các công ty con	<u>21.292.294.227</u>	<u>16.558.970.994</u>
Chi phí mua sơn bảo dưỡng		
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	<u>548.370.000</u>	<u>975.537.100</u>
Chi phí mua phần mềm máy tính		
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin, Viễn thông và tự động hóa Dầu khí	<u>200.000.000</u>	-
Chi phí khác		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt (chi phí lưu tàu)	5.285.276.500	4.080.080.485
Tổng Công ty Bảo Hiểm PVI và các công ty con	<u>-</u>	<u>319.687.500</u>
Cổ tức đã chia		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	<u>37.932.347.000</u>	-
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:		
	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	50.438.075.398	-
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	22.198.233.767	40.452.644.211
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	14.015.788.670	19.199.655.033
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	<u>-</u>	<u>7.219.661.549</u>
	<u>86.652.097.835</u>	<u>66.871.960.793</u>
Phải thu ngắn hạn khác (lãi dự thu)		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam	<u>1.193.082.192</u>	<u>358.698.630</u>
Phải thu ngắn hạn khác (bồi thường)		
Tổng Công ty Bảo Hiểm PVI và các công ty con	<u>13.476.581.031</u>	<u>627.668.550</u>
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	106.925.902.674	2.790.051.505
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	7.991.227.547	8.571.146.173
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Đình Vũ	1.612.846.010	1.667.870.391
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	1.524.418.689	590.500.986
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	475.951.360	1.285.743.779
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	154.173.000	422.926.810
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	136.185.840	175.633.920
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	38.694.810	20.143.200
Công ty Cổ phần xăng dầu khí Vũng Tàu	-	2.931.068.400
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	-	1.508.500.000
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	-	429.539.192
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu Khí Việt Nam	-	47.466.000
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	<u>-</u>	<u>40.900.000</u>
	<u>118.859.399.930</u>	<u>20.481.490.356</u>



Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát đã thực nhận trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Hội đồng Quản trị		
Bà Vũ Thị Phương Nga	75.000.000	72.000.000
Bà Phạm Thị Trúc	708.455.727	752.798.479
Ông Đoàn Đức Trọng	852.157.000	882.520.130
Ông Lê Trúc Lâm	18.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Quang Điệp	60.000.000	42.000.000
Ông Nguyễn Thế Anh	-	18.000.000
Ông Nguyễn Đình Tú	84.000.000	
Ban Kiểm soát		
Ông Nguyễn Thế Dân	48.000.000	33.600.000
Bà Nguyễn Thị Thu Sương	-	14.400.000
Ông Nguyễn Bá Nghị	-	25.750.000
Bà Lê Thị Anh Thi	30.000.000	21.000.000
Bà Hoàng Thị Hạnh	29.350.000	
Bà Huỳnh Thị Hồng Hạnh	-	9.000.000
Ban Giám đốc		
Ông Vũ Văn Đức	746.855.727	727.400.691
Ông Hoàng Minh Tuấn	634.840.940	260.049.667
Ông Nguyễn Hải Long	654.998.443	265.258.936
Các quản lý khác	30.575.000	417.259.363
	<u>3.972.232.837</u>	<u>3.601.037.266</u>

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi không bao gồm 3.194.197.260 đồng (năm 2022: 4.106.452.055 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm 3.534.132.445 đồng (năm 2022: 4.687.603.881 đồng), là số tiền lãi phát sinh trong năm nhưng chưa chi trả. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được trình bày trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Cao Thanh Nga
Người lập biểu



Võ Thị Thanh Tùng
Kế toán trưởng



Đoàn Đức Trọng
Giám đốc

Ngày 29 tháng 02 năm 2024